

**HTÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 461/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 12 – 2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 327/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 553/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 572/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M (M1), sinh năm 1982; địa chỉ: ấp AP, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 21, khu dân cư ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông M (M1) vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 10/9/2020 của ông Nguyễn Văn M; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà H tự tìm hiểu nhau hai năm rồi được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi kết hôn ông M và bà H sống tại huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Cả hai cùng làm công nhân tại Công ty TNHH CT. Thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì ông M và bà H sống ly thân nhau cho đến nay. Tại thời điểm đó, bà ngoại ông M qua đời nhưng bà H không qua thăm viếng, để tang nên ông M có điện thoại hỏi và nảy sinh mâu thuẫn. Bà H đề nghị chia tay và cả hai không gặp mặt, không liên lạc cũng không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông M yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà H để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 22/10/2020 nhưng bà H vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà H, bà H cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 22/10/2020, ông M có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn ở xa không về được.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ ông M giao nộp: Bản chính Bản tự khai ngày 10/9/2020; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 069/2015, quyển số 1/2015 ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Thị Ph; bản sao sổ tạm trú mang tên Nguyễn Văn Nh; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn M; bản chính Đơn yêu cầu ngày 22/10/2020.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Trần Thị H1 ngày 27/10/2020; biên bản xác minh ngày 27/10/2020.

Tại phiên tòa, do ông M và bà H cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông M, biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Trần Thị H1, biên bản xác minh ngày 27/10/2020 tại ấp AH, xã KA, huyện AP và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 27/10/2020, bà Trần Thị H1 cho biết: Bà H1 là mẹ ruột của bà H. Về nguyên nhân và điều kiện đi đến hôn nhân của hai người là do tự quen biết nhau trước rồi được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn hai người đi làm công nhân ở BD. Thời gian chung sống thì ông M và bà H chỉ đến thăm bà H1 được hai lần. Đến năm 2016, ông M và bà H phát sinh mâu thuẫn nên bà H về sống tại nhà bà H1, hai người sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Từ lúc ly thân thì phía ông M và gia đình không đến hàn gắn tình cảm với bà H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do tuổi cao và sức khỏe yếu nên bà H1 yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Theo biên bản xác minh ngày 27/10/2020, đại diện ban ấp AH, xã KA, huyện AP cho biết: Bà Phan Thị H, sinh năm 1986 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 21, khu dân cư ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang. Mẹ bà H tên Trần Thị H1, cha bà H đã mất từ lâu. Bà H có các em là Phan Thị L, Phan Văn Đ, Phan Thúy D, Phan Văn Đ1. Cả gia đình hiện vẫn sinh sống tại địa phương.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà H vắng mặt lần thứ hai không lý do; ông M có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà H1 đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông M và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định ông M và bà H sống ly thân nhau đã lâu, hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn bà H đều vắng mặt không lý do; đồng thời, bà Phan Thị H đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, bà H đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Trần Thị H1 có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông M và bà H hình thành do tự tìm hiểu nhau và được cha mẹ đồng ý cho tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 069/2015, quyền số 1/2015 ngày 05/8/2015. Bà H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu dân

cư ấp AH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông M cho rằng, quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và hai người sống ly thân nhau từ đó đến nay, không hàn gắn tình cảm, không liên lạc nhau. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H. Những mâu thuẫn mà ông M trình bày được bà H1 là mẹ ruột của bà H xác nhận trong biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 22/10/2020.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa ông M và bà H lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông M và bà H bất đồng quan điểm sống và xảy ra mâu thuẫn là do hai người không có tiếng nói chung. Bà H đề nghị chia tay với ông M và cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2016 mà không liên lạc với nhau từ đó, không hàn gắn tình cảm đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Không có.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông M xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này bà H có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông M và bà H có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M (M1).

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M (M1) được ly hôn với bà Phan Thị H.

2. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn M (M1) phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004811 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bà H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

3. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Nguyễn Văn M (M1) và bà Phan Thị H. Ông M và bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 069/2015, quyển số 1/2015 ngày 05/8/2015 của Ủy ban nhân dân xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Nguyễn Văn M (M1) và bà Phan Thị H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuân

